

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-BXD ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 56/TTr-SXD ngày 25 tháng 4 năm 2025 về việc công bố sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có Danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo các nội dung được công bố tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và:

- Sửa tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tục hành chính số 03 Mục I; thủ tục hành chính từ số 01 đến số 14 Mục II; thủ tục hành chính số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 13 Mục III Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Sửa đổi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tục hành chính số 05, 06 Mục I; thủ tục hành chính số 01, 02 Mục II Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định 34/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Sửa đổi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tục hành chính số 01 Mục I; thủ tục hành chính từ số 01 đến số 09 Mục II Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Sửa đổi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tục hành chính số 01, số 03, số 05 Mục I Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Sửa đổi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tục hành chính số 10 Mục B Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Sửa đổi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tục hành chính số 07 Mục I Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Sửa đổi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tục hành chính số 22 Mục II Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban ngành thuộc tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để *t/hiện*);
- Bộ Xây dựng (để *b/cáo*);
- Cục kiểm soát TTHC - VPCP (để *b/cáo*);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để *c/đạo*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + Các PCVP (để *tr/kh*);
 - + Phòng KTN (để *t/h*);
 - + Trung tâm PVHCC tỉnh (để *t/h*);
- Viễn thông Kon Tum (để *p/h*);
- Lưu: VT, TTHCC._{LHP}.

CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI (CẤP TỈNH): 42 TTHC

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực: Đường bộ (28 TTHC) sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC từ “Sở Giao thông vận tải” thành “Sở Xây dựng” tỉnh Kon Tum	
1	1.002046.H34	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS
2	1.000703.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ
3	2.002286.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng
4	2.002287.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng
5	2.002288.000.00.00.H34	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải
6	2.002285.000.00.00.H34	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định
7	1.002268.000.00.00.H34	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
8	1.002856.000.00.00.H34	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải liên vận giữa Việt Nam và Lào
9	1.002063.000.00.00.H34	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào
10	1.001023.000.00.00.H34	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia
11	1.001577.000.00.00.H34	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia
12	1.002877.000.00.00.H34	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
13	1.002286.000.00.00.H34	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính
14	1.000672.000.00.00.H34	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác
15	1.001777.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái
16	1.005210.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo
17	1.001751.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy phép xe tập lái
18	1.001765.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
19	1.001623.H34	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo
20	1.004993.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)
21	1.000028.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ
22	2.001921.000.00.00.H34	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải
23	1.013061.H34	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác
24	1.000314.000.00.00.H34	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ
25	1.002861.000.00.00.H34	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào
26	2.000769.H34	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)
27	1.010707.H34	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới
28	1.001737.H34	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc

STT	Mã số TTHC	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính
II	Lĩnh vực: Đăng kiểm (04 TTHC) sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC từ “Sở Giao thông vận tải” thành “Sở Xây dựng” tỉnh Kon Tum	
1	1.013105.H34	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
2	1.013110.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
3	1.001322.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
4	1.001296.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
III	Lĩnh vực: Đường thủy nội địa (10 TTHC) sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC từ “Sở Giao thông vận tải” thành “Sở Xây dựng” tỉnh Kon Tum	
1	1.003135.H34	Cấp, cấp lại chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn
2	2.001659.000.00.00.H34	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
3	1.003930.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
4	1.003970.000.00.00.H34	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
5	1.004002.000.00.00.H34	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
6	2.001711.000.00.00.H34	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật
7	1.004036.000.00.00.H34	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa
8	1.004047.000.00.00.H34	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa
9	1.004088.000.00.00.H34	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa
10	1.006391.000.00.00.H34	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác

Tổng cộng: 42 Thủ tục hành chính (trong đó: 42 TTHC sửa đổi cấp tỉnh).